TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ- ST

Ngày: 07 - 3 - 2018

V/v tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Ông Phạm Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Mai Sương- Thư ký tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Kiều Ngọc T. Sinh năm: 1978

Trú tại: Tổ 127 (tổ cũ), phường M, quận N, TP. Đà Nẵng- Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Trương Thị Thanh T1. Sinh năm: 1979

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 127 (tổ cũ), phường M, quận N, TP. Đà Nẵng (đã có quyết định tuyên bố mất tích)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn trình bày của nguyên đơn ông Kiều Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Thanh T1 kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường M, quận N, TP. Đà Nẵng, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 127 phường M, quận N, TP. Đà Nẵng cho đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nên bà T1 đã bỏng con bỏ đi biệt tích. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà T1 nữa nên ông yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn bà Trương Thị Thanh T1.

- Về quan hệ con chung: Ông xác nhận, vợ chồng có 01 người con chung tên Kiều Thị Ngọc T2, sinh ngày 08/5/2012. Ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông xác nhận không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông xác nhận không có nợ chung.

Bị đơn bà Trương Thị Thanh T1 đã có Quyết định về việc tuyên bố một người mất tích nên Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà T1 theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn là bà Trương Thị Thanh T1 đã được Tòa án tuyên bố mất tích số 03/2017/DSST ngày 29/6/2017.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 56; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 35; Điều 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung của ông Kiều Ngọc T đối với bà Trương Thị Thanh T1.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Kiều Ngọc T được ly hôn với bà Trương Thị Thanh T1.

Về con chung: Giao con Kiều Thị Ngọc T2, sinh ngày 08/5/2012 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của ông Kiều Ngọc T nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là bà Trương Thị Thanh T1 vắng mặt. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Ông Kiều Ngọc T và bà Trương Thị Thanh T1 kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường M, quận N, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là đôi hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau, năm 2012 tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà T1 đã đưa con bỏ đi khỏi địa phương từ đó đến nay. Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng đã có Quyết định giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số 03/2017/DSST ngày 29/6/2017, kể từ khi tuyên bố mất tích đến nay vẫn không có tin tức gì về bà T1.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông Kiều Ngọc T và bà Trương Thị Thanh T1 thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho ông Kiều Ngọc T được ly hôn bà Trương Thị Thanh T1 để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 2 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự.

- Về con chung: Vợ chồng ông T và bà T1 có 01 con chung Kiều Thị Ngọc T2, sinh ngày 08/5/2012. Ly hôn, ông T đồng ý giao con cho bà T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Ở đây cháu T2 hiện còn nhỏ là con gái, nên cuộc sống của cháu cần có sự chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của mẹ đối với con. Hơn nữa, khi bà T1 bỏ đi đã mang theo con. Do vậy, xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu

Kiều Thị Ngọc T2 cho bà T1 được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa bà T1 Vắng Mặt, còn ông T xin cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi xét thấy phù hợp với với khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- Về tài sản chung: Ông T xác nhận không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- Về nợ chung: Ông T xác định không có nợ chung nên không xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Kiều Ngọc T phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 56; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự. Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của ông Kiều Ngọc T đối với bà Trương Thị Thanh T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Kiều Ngọc T được ly hôn với bà Trương Thị Thanh T1.

2. Về con chung: Giao con Kiều Thị Ngọc T2, sinh ngày 08/5/2012 cho bà Trương Thị Thanh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Kiều Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 08/3/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Kiều Ngọc T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số

0004431 ngày 05/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

5. Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng, ông Kiều Ngọc T phải chịu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường M, quận N;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm